



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG
QUẢNG NINH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 39

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
KCN Cái Lân - Phường Bãi Cháy - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 13 tháng 5 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Quang Duyệt	Chủ tịch
Ông Đinh Đức Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Bà Đào Thị Đàm	Thành viên
Ông Phạm Văn Điện	Thành viên
Ông Linh Thế Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Long Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Đức Hiền	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2015
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2015
Ông Phan Ngô Chứ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Văn Thụy	Trưởng ban
Ông Trần Thanh Tịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
KCN Cái Lân - Phường Bãi Cháy - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đình Đức Hiền

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2015



Số: 160/2015/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 05 tháng 03 năm 2015, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính vấn đề sau:

Khoản vay dài hạn đến hạn trả năm 2015 số tiền là: 108.681.590.208 đồng không được Công ty phân loại sang chi tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" trên Bảng Cân đối kế toán, (số liệu tương ứng tại thời điểm 31/12/2013 là: 95.211.284.580 đồng).



Cát Thị Hả
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Lịch
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1927-2013-002-1

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84)-4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		865.449.936.267	911.504.787.645
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.328.964.359	27.707.226.827
111 I. Tiền		34.328.964.359	27.707.226.827
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		382.138.279.477	458.683.224.864
131 1. Phải thu khách hàng		167.891.200.079	235.718.522.403
132 2. Trả trước cho người bán		8.155.741.372	13.882.559.013
135 5. Các khoản phải thu khác	4	206.091.338.026	209.082.143.448
140 IV. Hàng tồn kho	5	330.217.041.950	301.649.917.104
141 1. Hàng tồn kho		330.217.041.950	301.649.917.104
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		118.765.650.481	123.464.418.850
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		35.542.308.455	33.904.505.720
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	83.223.342.026	89.559.913.130
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.087.983.077.339	1.188.190.743.117
220 II. Tài sản cố định		1.035.074.633.508	1.154.172.943.681
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	761.386.735.843	757.583.228.113
222 - Nguyên giá		1.482.299.814.413	1.397.908.080.943
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(720.913.078.570)	(640.324.852.830)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	316.053.648	616.447.278
225 - Nguyên giá		869.581.818	2.893.218.181
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(553.528.170)	(2.276.770.903)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	2.676.785.879	3.934.300.656
228 - Nguyên giá		9.323.583.652	11.176.533.652
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.646.797.773)	(7.242.232.996)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	270.695.058.138	392.038.967.634
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	17.294.000.000	10.903.072.402
251 1. Đầu tư vào công ty con		15.294.000.000	10.903.072.402
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.000.000.000	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		35.614.443.831	23.114.727.034
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	34.920.333.776	22.531.674.588
268 3. Tài sản dài hạn khác	13	694.110.055	583.052.446
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.953.433.013.606	2.099.695.530.762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.740.885.237.410	1.894.389.680.543
310 I. Nợ ngắn hạn		861.674.399.140	891.000.651.740
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14	601.267.622.139	606.521.677.002
312 2. Phải trả người bán		135.169.835.494	164.701.454.711
313 3. Người mua trả tiền trước		28.638.612.261	30.195.849.144
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	39.022.037.615	27.937.772.404
315 5. Phải trả người lao động		7.369.925.931	7.932.047.228
316 6. Chi phí phải trả	16	7.841.512.255	2.033.657.690
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	42.219.811.073	51.449.352.689
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		145.042.372	228.840.872
330 II. Nợ dài hạn		879.210.838.270	1.003.389.028.803
331 1. Phải trả dài hạn người bán		26.809.733.475	60.000.000.000
333 3. Phải trả dài hạn khác	18	93.463.021.016	78.981.415.728
334 4. Vay và nợ dài hạn	19	716.946.966.987	830.443.872.582
338 8. Doanh thu chưa thực hiện	20	41.991.116.792	33.963.740.493
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		212.547.776.196	205.305.850.219
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	212.547.776.196	205.305.850.219
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		184.511.090.000	184.511.090.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		2.918.390.480	2.918.390.480
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		3.298.281.554	3.298.281.554
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		6.814.988.524	6.814.988.524
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.899.416.602	9.657.490.625
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.953.433.013.606	2.099.695.530.762

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

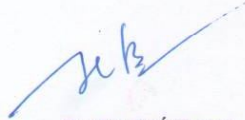
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		1.596,33	1.709,66
- USD		1.517,70	1.627,19
- EUR		78,63	82,47

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Quế Hương



Đặng Thu Hương



Đinh Đức Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2014

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.242.061.390.585	1.202.919.893.555
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.242.061.390.585	1.202.919.893.555
11 4. Giá vốn hàng bán	23	1.120.890.859.786	1.033.520.787.983
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.170.530.799	169.399.105.572
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	19.131.922.082	7.374.515.736
22 7. Chi phí tài chính	25	85.730.410.894	102.804.301.773
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		83.739.538.545	86.812.167.710
24 8. Chi phí bán hàng	26	9.958.398.072	14.187.055.872
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	54.252.295.982	63.718.035.821
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.638.652.067)	(3.935.772.158)
31 11. Thu nhập khác	28	78.707.291.291	26.320.542.734
32 12. Chi phí khác	29	52.238.103.529	13.728.925.636
40 13. Lợi nhuận khác		26.469.187.762	12.591.617.098
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.830.535.695	8.655.844.940
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	6.435.902.190	2.924.436.891
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>10.394.633.505</u>	<u>5.731.408.049</u>
17.1. Lợi nhuận sau thuế TNDN của đối tác liên doanh		853.446.237	589.944.223
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty		9.541.187.268	5.141.463.826

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Quế Hương

Đặng Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đinh Đức Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.122.094.851.967	1.156.329.842.592
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(879.909.507.455)		(520.744.495.981)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(123.072.426.603)		(117.321.805.233)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(81.372.550.343)		(87.202.148.001)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.500.000.000)		(9.649.207.190)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	8.808.498.166		212.364.142.070
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.229.908.750)		(456.598.192.861)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.818.956.982	177.178.135.396
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(65.421.982.436)		(175.832.969.021)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	138.639.963.622		5.015.162.142
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	920.635.415		1.706.894.775
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		74.138.616.601	(169.110.912.104)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.176.797.257.405		1.227.492.137.385
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.278.419.750.379)		(1.238.088.049.251)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(248.609.152)		(782.455.488)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.463.378.040)		(4.914.709.719)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(105.334.480.166)	(16.293.077.073)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.623.093.417	(8.225.853.781)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.707.226.827	35.930.876.259
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.355.885)	2.204.349
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	34.328.964.359	27.707.226.827

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Quế Hương

Đặng Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đinh Đức Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 13 tháng 5 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 184.511.090.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khách sạn Hồng Gai (*)	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn
Nhà máy xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp Đá Uông Bí (**)	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất đá
Nhà máy xi măng Lam Thạch	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp Thi công Cơ giới	Uông Bí, Quảng Ninh	Bốc xúc vận chuyển
Xí nghiệp Than Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Khai thác than
Xí nghiệp Xây dựng Móng Cái (*)	Móng Cái, Quảng Ninh	Xây dựng
Xí nghiệp Xây dựng Hạ Long (*)	Hạ Long, Quảng Ninh	Xây dựng
Xí nghiệp Than Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than

(*) Trong năm 2014 Công ty đã thực hiện giải thể Xí nghiệp Xây dựng Móng Cái, Xí nghiệp Xây dựng Hạ Long; Khách sạn Hồng Gai đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần.

(**) Trong năm 2014 Công ty bàn giao một số tài sản cố định từ Xí nghiệp Đá Uông Bí cho Công ty Cổ phần Núi Rùa.

Thông tin về các công ty con, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hiện tại;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;

10
NG
KIỂM
KIỂM

- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp...);
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên kinh doanh;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;

C
- DU HAN
- TOA
C
TP

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, cắt giảm chi tiêu công của Chính phủ, sự đóng băng của thị trường bất động sản trong nước, sự dừng hoặc giãn tiến độ của nhiều dự án xây dựng đã khiến thị trường tiêu thụ xi măng của Công ty gặp nhiều khó khăn. Do lượng cung lớn hơn cầu nên sản lượng tiêu thụ xi măng của Công ty năm 2014 cũng không tăng so với kỳ trước.

Theo lộ trình tái cơ cấu, Công ty đã giải thể Đội Cơ giới Công ty theo Quyết định số 38/QĐ/HĐQT ngày 10/07/2014 của Hội đồng Quản trị do Công ty triển khai phương án bán khoán, cho thuê thiết bị, máy móc và trụ sở văn phòng.

Theo Nghị quyết số 80A/NQ-HĐQT ngày 19/11/2013 của Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất việc triển khai bàn giao lại Dự án cầu cảng, bãi chứa hàng khu công nghiệp Cái Lân cho Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Theo Công văn số 418/UBND-XD1 ngày 24/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã chấp thuận việc Công ty không tiếp tục thực hiện đầu tư Dự án cầu cảng, bãi chứa hàng Khu công nghiệp Cái Lân, đồng thời chấp thuận chủ trương để Công ty Cổ phần Hải Phát được tiếp nhận và tiếp tục thực hiện dự án này. Công ty đã thực hiện bàn giao xong Dự án cầu cảng khu công nghiệp Cái Lân cho Công ty Cổ phần Hải Phát với giá trị bàn giao là 100 tỷ đồng.

Căn cứ theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQT ngày 01/08/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang trên cơ sở chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp 40% trên tổng vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, số vốn góp sẽ được bù trừ bằng nguồn công nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại Xí nghiệp Xây dựng Hạ Long trước đó.

Theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐQT ngày 30/09/2014 của Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất tái cơ cấu đối với Xí nghiệp Đá Ưông Bí như sau: Chuyển nhượng toàn bộ, máy móc thiết bị, mặt bằng của Xí nghiệp Đá Ưông Bí hiện đang quản lý cho Công ty Cổ phần Núi Rùa theo giá trị sổ sách còn lại tính đến thời điểm 30/09/2014 và chuyển toàn bộ Công nhân viên, người lao động của Xí nghiệp Đá Ưông Bí có mặt tại thời điểm Xí nghiệp tái cơ cấu về làm việc Công ty Cổ phần Núi Rùa. Tuy nhiên đến 31/12/2014 Công ty đã thực hiện chuyển nhượng một phần tài sản máy móc thiết bị, mặt bằng của Xí nghiệp Đá Ưông Bí cho Công ty Cổ phần Núi Rùa số tiền là: 27.612.812.814 đồng và số tài sản còn lại cũng như Công nhân viên, người lao động chưa thực hiện bàn giao, các hoạt động sản xuất của Xí nghiệp Đá Ưông Bí vẫn diễn ra bình thường.

Theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT ngày 17/10/2014 của Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chuyển nhượng trụ sở Văn phòng Móng Cái cho Công ty TNHH ITV Dịch vụ Long Tứ là 4,5 tỷ đồng (Đã bao gồm thuế GTGT 10%).

Theo Quyết định số 61/QĐ-HĐQT ngày 27/11/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, Công ty đã chuyển đổi mô hình hoạt động Khách sạn Hồng Gai để thành lập Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành. Công ty đã thực hiện thanh lý Khách sạn Hồng Gai và chuyển sang góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp 5% trên tổng vốn điều lệ là 29 tỷ đồng, số còn lại được huy động từ các cổ đông khác. Tại 31/12/2014 Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 30 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 30 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất than được phân bổ căn cứ theo sản lượng than khai thác trong kỳ và sản lượng than khai thác theo khoan thăm dò.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

111
ÔNG
NHỆM
KIỂM
A
KIỂM

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

15 - C
TY
HỮU H
TOÁ
C
P. H

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.427.460.960	1.162.216.998
Tiền gửi ngân hàng	31.901.503.399	26.545.009.829
	<u>34.328.964.359</u>	<u>27.707.226.827</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.122.626.183	953.928.183
Phải thu nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng	99.714.994	99.714.994
Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công	195.010.490.687	194.834.666.083
Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất cơ sở Hạ Tầng	3.619.889.581	3.619.889.581
Phải thu tiền cho vay vốn tạm thời	5.280.815.335	5.769.214.659
Phải thu của người lao động tiền BHXH	435.644.485	556.711.066
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	2.455.033.234
Phải thu khác	522.156.761	792.985.648
	<u>206.091.338.026</u>	<u>209.082.143.448</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	194.925.602.077	188.421.663.631
Công cụ, dụng cụ	269.354.498	570.493.992
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	135.018.202.368	111.760.771.400
- Dự án kinh doanh cơ sở Hạ tầng	49.101.523.146	48.491.343.517
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Xi măng, than)	85.916.679.222	63.269.427.883
Hàng hóa	3.883.007	896.988.081
	<u>330.217.041.950</u>	<u>301.649.917.104</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	83.223.342.026	89.407.913.130
- Tạm ứng tại Nhà máy xi măng Lam Thạch II	54.804.889.137	43.135.569.415
- Tạm ứng của các đối tượng phục vụ hoạt động SXKD	28.418.452.889	46.272.343.715
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	152.000.000
	<u>83.223.342.026</u>	<u>89.559.913.130</u>

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục I

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.023.636.363	869.581.818	2.893.218.181
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	(2.023.636.363)	-	(2.023.636.363)
- <i>Mua lại tài sản thuê tài chính</i>	(2.023.636.363)	-	(2.023.636.363)
Số dư cuối năm	-	869.581.818	869.581.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.897.159.093	379.611.810	2.276.770.903
Số tăng trong năm	126.477.270	173.916.360	300.393.630
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	126.477.270	173.916.360	300.393.630
Số giảm trong năm	(2.023.636.363)	-	(2.023.636.363)
- <i>Mua lại tài sản thuê tài chính</i>	(2.023.636.363)	-	(2.023.636.363)
Số dư cuối năm	-	553.528.170	553.528.170
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	126.477.270	489.970.008	616.447.278
Tại ngày cuối năm	-	316.053.648	316.053.648

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.852.950.000	9.323.583.652	11.176.533.652
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	(1.852.950.000)	-	(1.852.950.000)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.852.950.000)	-	(1.852.950.000)
Số dư cuối năm	-	9.323.583.652	9.323.583.652
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	771.033.065	6.471.199.931	7.242.232.996
Số tăng trong năm	56.617.907	175.597.842	232.215.749
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	56.617.907	175.597.842	232.215.749
Giảm trong năm	(827.650.972)	-	(827.650.972)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(827.650.972)	-	(827.650.972)
Số dư cuối năm	-	6.646.797.773	6.646.797.773
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.081.916.935	2.852.383.721	3.934.300.656
Tại ngày cuối năm	-	2.676.785.879	2.676.785.879

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi tiết các công trình Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:		
- Dự án bãi chứa hàng cầu cảng KCN	-	89.102.025.404
- Dự án bãi tập kết hàng hóa KCN Cái Lân	6.220.679.050	4.643.209.470
- Dự án mở rộng dây truyền nghiền sàng đá số 3	-	15.699.750.087
- Dự án bổ sung cụm phụ trợ NM Xi măng Lam Thạch II	-	13.960.270.902
- Dự án đầu tư đường lò XN Than Uông Bí	1.648.481.174	1.620.718.985
- Dự án nâng công suất dây truyền nghiền NMXM Lam Thạch II	243.340.468.429	219.678.113.105
- Dự án tận dụng phát nhiệt điện dư Lam Thạch II	660.929.363	660.929.363
- Dự án mở rộng mỏ than Đông Tráng Bạch (khối bắc)	-	12.596.273.282
- Dự án mở rộng mỏ than Đông Tráng Bạch (khối nam)	2.977.929.690	1.196.227.050
- Dự án cải tạo dây truyền I tại NM XM Lam Thạch II	-	32.881.449.986
- Dự án cải tạo dây truyền II tại NMXM Lam Thạch II	15.846.570.432	-
	270.695.058.138	392.038.967.634

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	15.294.000.000	10.903.072.402
- Công ty Cổ phần TM Sông Sinh	1.424.000.000	1.424.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	3.570.000.000	3.570.000.000
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	10.300.000.000	5.909.072.402
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	2.000.000.000	-
	17.294.000.000	10.903.072.402

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần TM Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	TM, dịch vụ
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Quảng Ninh	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	Quảng Ninh	51,50%	51,50%	Khai thác đá

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Công ty Cổ phần Núi Rùa có tổng vốn góp theo đăng ký kinh doanh là 20 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp bằng quyền khai thác là 2 tỷ đồng và chi phí liên quan đến dự án là: 8,3 tỷ đồng, chiếm 51,5% vốn theo đăng ký kinh doanh. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đã góp đủ vốn vào công ty con này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	Quảng Ninh	40%	40%	Xây lắp

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang có tổng vốn góp theo đăng ký kinh doanh là 5 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp là 2 tỷ đồng bằng công nợ, chiếm 40% vốn theo đăng ký kinh doanh. Đến 31/12/2014, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty liên kết này.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	22.531.674.588	5.895.534.994
Số tăng trong năm	20.388.697.209	27.542.910.341
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(7.967.255.295)	(9.793.971.308)
Giảm khác	(32.782.726)	(1.112.799.439)
Số dư cuối năm	34.920.333.776	22.531.674.588
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Lợi thế quyền mua tài sản cố định	-	651.790.157
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	34.620.081.998	20.492.235.726
Công cụ dụng cụ	300.251.778	1.387.648.705
	34.920.333.776	22.531.674.588

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	694.110.055	583.052.446
	694.110.055	583.052.446

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	601.132.622.139	606.275.427.002
Vay ngân hàng	601.132.622.139	603.543.605.002
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN CN Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁾	233.407.895.646	223.552.668.780
- NH TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	93.361.688.570	83.009.582.827
- NH Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽³⁾	99.633.441.465	81.184.874.653
- NH TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	37.972.329.179	78.965.020.153
- NH TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	28.945.906.508	34.167.713.871

- NH TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	49.840.284.900	49.869.155.744
- NH TMCP Xăng Dầu - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	57.971.075.871	52.794.588.974
Vay đối tượng khác	-	2.731.822.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (chỉ tiết xem Thuyết minh số 19)	135.000.000	246.250.000
	601.267.622.139	606.521.677.002

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐ ngày 15/04/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 17/04/2014 đến hết ngày 31/03/2015;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc tại khu Công nghiệp Cái Lân theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2008/HĐ ngày 30/06/2008; kết hợp với thế chấp Tài sản hình thành sau đầu tư dự án Đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II phần sản xuất Clinker;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 233.407.895.646 đồng.

2. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/QNCC - VCB/HM ngày 25/07/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 95.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Quảng Ninh trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Khách sạn 5 tầng và nhà 01 tầng cho thuê văn phòng tại địa chỉ phường Bãi cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 93.361.688.570 đồng.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Bãi Cháy

Hợp đồng tín dụng số 1413755/HĐTD ngày 09/10/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cho vay được xác định cụ thể theo từng lần giải ngân. Áp dụng theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam theo từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay bảo đảm bằng tài sản. Bảo đảm tiền vay thực hiện theo Hợp đồng số 33/06 ngày 06/10/2006 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp kèm theo;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 99.633.441.465 đồng.

4. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 00068/2014/HĐTDMRS ngày 27/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản cầm cố thế chấp gồm: Tài sản 1: Tài sản gắn liền trên đất tại số nhà 288 phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số DD884795, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1188 QSDĐ do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/11/2004 đứng tên Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Tài sản 2: Tài sản hình thành từ vốn vay là hạng mục dây chuyền thiết bị đóng bao xi măng dây chuyền I và thiết bị công đoạn chuẩn bị nguyên liệu đá vôi, đất sét Nhà máy xi măng Lam Thạch II. Tài sản 3: Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ thiết bị mua và chế tạo trong nước thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam thạch II công đoạn nghiền và xuất xi măng. Tài sản 4: Quyền đòi nợ hiện hữu và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Công ty Vietmindo và Công ty CP Than Vàng Danh;

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 37.972.329.179 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 295/14/TD/X ngày 26/05/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 26/05/2014 đến ngày 26/05/2015;

+ Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: không tài sản đảm bảo;

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 28.945.906.508 đồng.

6. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 385.14.601.49750 ngày 17/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: Kể từ ngày ký kết Hợp đồng đến hết ngày 31/10/2015;

+ Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay bảo đảm bằng tài sản gồm: Tài sản 1: Quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất: Tài sản gắn liền trên đất tại Phường Hòa Lạc, thành phố Móng Cái tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI462348 do ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012. Tài sản 2: Hàng tồn kho: Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản 3: Máy móc thiết bị: Máy đảo bánh lốp, nhãn hiệu Daewoo Solar 200W-V; Số khung SL 200W-V-1432; Số máy DB58T110437EB. Xe lu rung, nhãn hiệu Sakai SV91D; Số khung: 30397; Số máy 6BD1-710669. Máy ủi, Nhãn hiệu Komatsu D31P-20; Số khung: D31P20-47601; Số máy: 6D95L-14941. Máy xúc lật bánh lốp; Nhãn hiệu Luigong ZL50C; Số khung: ZL50CL1007776; Số máy WD10G220E11*1210D029500. Máy xúc lật bánh lốp; Nhãn hiệu: Luigong ZL50C; Số khung: ZL50CL1007949; Số máy: WD10G22E11*1210D029987;

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 49.840.284.900 đồng.

7. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 11.14/HĐHM/NH-PN/PGBQN-XM ngày 11/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;

+ Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không có tài sản đảm bảo;

+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 48.616.465.572 đồng.

02 Hợp đồng tín dụng số 04.14/HĐHM/NH-PN/PGB-TUB ngày 18/04/2014 và số 12.14/HĐTDHM-DN/PGBQN-TUB ngày 11/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh - Xí nghiệp Than Uông Bí và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 14.500.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản được quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản 04.14/HĐHM/NH-PN/PGB-TUB ngày 18/04/2014 và số 12.14.HĐTDHM-DN/PGBQN-TUB ngày 11/12/2014;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 9.354.610.299 đồng.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.983.322.338	6.423.267.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.067.353.532	3.131.451.342
Thuế thu nhập cá nhân	639.017.214	1.095.168.102
Thuế tài nguyên	6.015.212.673	4.751.094.211
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.507.506.817	162.703.220
Các loại thuế khác	1.176.346.823	626.848.678
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.633.278.218	11.747.238.938
	39.022.037.615	27.937.772.404

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	4.400.645.892	2.033.657.690
Chi phí phải trả phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.440.866.363	-
	7.841.512.255	2.033.657.690

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.393.830.265	2.750.851.202
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	937.503.801	4.104.870.335
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.888.477.007	44.593.631.152
Phải trả lợi nhuận cho các bên liên doanh	2.209.932.653	1.877.334.168
Phải trả cổ tức cho nhà nước (SCIC)	862.627.130	1.936.201.000
Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước	5.924.655.082	8.243.907.624
Phải trả theo quy chế khoán của Công ty	28.339.181.824	29.546.477.781
Tiền đặt cọc hợp đồng	310.948.793	370.948.793
Tiền ứng hộ các quỹ	57.330.000	608.534.714
Phải trả thuế TNCN CBCN nộp thừa	268.783.991	269.086.014
Các khoản phải trả khác	1.915.017.534	1.741.141.058
	42.219.811.073	51.449.352.689

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng (1)	22.522.033.528	25.428.036.520
Phải trả chi phí liên quan đến xây dựng đường lò	65.015.987.488	47.628.379.208
Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác (2)	5.925.000.000	5.925.000.000
	93.463.021.016	78.981.415.728

(1) là các khoản chi phí đã thực hiện của các dự án cơ sở hạ tầng đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan.

(2) Hợp đồng liên doanh, liên kết sản xuất than- Mỏ than Đông Triều số 752/VP.CT ngày 10/09/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và các bên góp vốn về việc cùng góp vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh, cùng hưởng lợi ích và cùng chịu rủi ro trong quá trình sản xuất kinh doanh than thuộc diện tích của mỏ than Đông Triều. Tổng mức vốn đầu tư tạm tính là 10 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh góp 2,8 tỷ đồng và số vốn góp Công ty nhận được từ các đối tác là 5.925.000.000 đồng, Xi nghiệp Than Đông Triều (đơn vị hạch toán độc lập của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh) mở sổ sách theo dõi, hạch toán hoạt động của liên doanh. Toàn bộ kết quả của hoạt động liên doanh sau khi đã trừ các khoản chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp số còn lại được chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	716.845.716.987	830.205.263.430
Vay ngân hàng	676.399.983.994	784.703.815.377
- NH TMCP Việt Nam Thương Tín Chi nhánh Hà Nội	-	1.522.753.065
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN Chi nhánh Hà Thành ⁽¹⁾	110.806.686.720	122.966.262.605
- NH TMCP Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	3.706.952.900	6.344.572.940
- NH TMCP Hàng Hải Chi nhánh Quảng Ninh	-	49.764.897.400
- NH Nông nghiệp và PTNT Hạ Long Quảng Ninh	-	1.555.132.356
- NH Nông nghiệp và PTNT Bãi Cháy Quảng Ninh ⁽³⁾	19.999.852.506	-
- NH TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	8.292.256.627	26.712.256.627
- NH TMCP Xăng Dầu Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	38.221.959.244	48.114.557.920
- NH TMCP Đầu tư và PT Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽⁶⁾	494.003.533.617	525.442.137.036
- NH TMCP Á Châu Chi nhánh Hà Nội ⁽⁷⁾	1.368.742.380	2.281.245.428
Vay đối tượng khác	40.445.732.993	45.501.448.053
Nợ dài hạn	101.250.000	238.609.152
Thuê tài chính	101.250.000	238.609.152
	716.946.966.987	830.443.872.582

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00122/2005/583 ngày 20/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Thời hạn vay: 17 năm kể từ ngày nhận nợ món đầu tiên (Từ 2005 đến năm 2022) trong đó đã bao gồm 5 năm ân hạn;

+ Tổng giá trị khoản vay: 8.099.904 USD;

+ Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

- + Mục đích vay: Mua sắm thiết bị và đầu tư cho xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Lam thạch đã được Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) chấp thuận; Đầu tư xây dựng mới nhà máy xi măng lò quay công suất 1200 tấn clinker/ngày tại xã Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay của dự án;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 5.183.938,56 USD (Tương đương 110.806.686.720 đồng);
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 647.992,32 USD (Tương đương: 13.850.835.840 đồng).

2. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 189.10.601.49750 ngày 28/08/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay sử dụng vào mục đích sau: Thanh toán tiền đầu tư dây chuyền nghiền sàng chế biến đá theo Hợp đồng kinh tế số 534/2010/HĐ ngày 26/07/2010;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm 01 dây chuyền nghiền sàng, chế biến đá của Công ty Cổ phần xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Hợp đồng bảo đảm số 184.10.601.49750.ĐB ngày 28/08/2010;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 595.838.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 595.838.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 260.11.601.49750.TD ngày 03/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 7.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay sử dụng vào mục đích sau: Đầu tư xây dựng công trình khu văn phòng điều hành sản xuất khối Bắc mô Than Đông Tráng Bạch - Xi nghiệp Than Uông Bí;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm công trình khu văn phòng điều hành sản xuất khối Bắc mô Than Đông Tráng Bạch - Xi nghiệp Than Uông Bí của Công ty Cổ phần xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Hợp đồng bảo đảm số 238.11.601.49750.ĐB ngày 03/10/2011.
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 3.111.114.900 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 1.555.554.040 đồng.

3. Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bãi Cháy Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 1413766/2014/HĐTD ngày 15/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bãi Cháy Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 20.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: theo Quy định hiện hành của Agribank, mức lãi suất được quý định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ, lãi suất có thể thay đổi theo quy định của bên A.
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý hoàn chỉnh dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi nghiệp Lam Thạch 2 công đoạn nghiền và xuất xi măng.
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp dây chuyền sản xuất xi măng theo công nghệ lò quay, công suất 1.200 tấn Clinker/ ngày được xây dựng trên diện tích đất 104.662,8 m² tại xã Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1300/OSĐĐ do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 10/12/2004.
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 19.999.852.506 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 4.000.000.000 đồng.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương chi nhánh Quảng Ninh trong khoản thời gian từ năm 2009 đến 2012 tại thời điểm 31/12/2014 còn số dư: có 02 Hợp đồng vay với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 84 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 48.500.000.000 đồng;

- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý hợp lệ thuộc dự án Đầu tư mở rộng nhà máy Xi măng Lam Thạch II (Công đoạn sản xuất Clinker) và dự án Đầu tư dây chuyền nghiền sàng đá số 3 - Mỏ đá với Phương Nam;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và Hợp đồng bảo đảm số 01/2009/DA/TC/NTQN-XM ngày 06/05/2009;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 8.292.256.627 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 6.000.000.000 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 06.10/HĐTĐ/DH-PN/PGB-XM ngày 17/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 96 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.230.000 USD;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị công nghệ, vật tư và dịch vụ kỹ thuật công đoạn nghiền và sản xuất xi măng Dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II.;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01.06.10/HĐTĐ/PCBQN-XM ngày 17/06/2010 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.06.10/HĐTĐ/PCBQN-XM ngày 12/08/2010;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 818.226,4 USD (Tương đương 17.489.589.300 đồng) và 20.732.369.944 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 218.224 USD (Tương đương 4.582.704.000 đồng) và 5.528.631.292 đồng.

6. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2010/HĐ ngày 10/01/2010 và phụ hợp đồng tín dụng dài hạn ngày 19/03/2010, giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: Từ năm 2010 đến ngày 20/12/2018;
- + Thời gian ân hạn của Hợp đồng số 01/2010/HĐ ngày 10/01/2010 từ năm 2010 đến 20/12/2014 và thời gian ân hạn của phụ lục Hợp đồng từ năm 2010 đến 15/03/2015;
- + Tổng giá trị khoản vay: 8.900.000 USD và 6.650.000 EUR;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị và thiết bị sản xuất trong nước và một phần giá trị xây lắp của Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của cổ đông, quyền thụ hưởng các Hợp đồng bảo hiểm, quyền khai thác tài nguyên các mỏ nguyên liệu theo Hợp đồng thế chấp;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 8.523.809,52 USD (Tương đương 182.196.428.490 đồng) và 6.388.095,24 EUR (Tương đương 165.515.547.668 đồng);
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 847.619,06 USD (Tương đương 18.117.857.408 đồng) và 633.333,33 EUR (tương đương 16.409.666.580 đồng).

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/490581/2007 ngày 12/09/2007 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Tổng giá trị khoản vay: 240.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu và thiết bị sản xuất trong nước và một phần giá trị xây lắp của dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ dây chuyền 2 thuộc Nhà máy xi măng Lam Thạch II và quyền góp vốn của cổ đông, quyền thụ hưởng các hợp đồng bảo hiểm, quyền khai thác tài nguyên các mỏ nguyên liệu;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 98.606.085.270 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 22.080.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2013 ngày 12/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Tổng giá trị khoản vay: 43.049.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Đầu tư cải tạo nâng cấp dây chuyền 1 Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ số đăng ký 490581;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 36.145.046.836 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 6.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2014/490581/HĐTD ngày 11/09/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Tổng giá trị khoản vay: 42.978.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: 12% năm và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh;
- + Mục đích vay: Đầu tư cải tạo nâng cấp dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố hoặc các hình thức bảo đảm khác theo quy định bằng Quyền sử dụng đất, tài sản là bất động sản và động sản đã hoặc sẽ hình thành thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của Bên vay hoặc bên thứ 3 và các biện pháp đảm bảo bổ sung thay thế;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 11.540.425.353 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 9.048.000.000 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chi nhánh Đông đô Hà Nội

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số NHN.DN.01151110 ngày 15/11/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.650.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị sản xuất xi măng bao đường thủy;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01151110 ngày 15/11/2010;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 1.368.742.380 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 912.503.048 đồng.

8. Vay đối tượng khác

Công ty có các khoản vay các cá nhân tại văn phòng Công ty, số dư tại ngày 31/12/2014: 25.245.732.993 đồng, thời hạn vay 18 tháng đến 36 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất của Ngân hàng BIDV.

Các hợp đồng vay vốn cá nhân tại Xí nghiệp Than Ưông Bí mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 18 tháng với lãi suất là 12%/năm. Số dư nợ gốc 15.200.000.000 đồng.

Tổng khoản dư vay dài hạn đến 31/12/2014: 716.845.716.987 đồng trong đó đến hạn trả năm 2015 là: 108.681.590.208 đồng.

TY / C
DUH
-1 TO
SC
-1 - 17

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Năm 2014			Năm 2013		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	313.910	65.301	248.609	962.916	180.461	782.455
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	<u>313.910</u>	<u>65.301</u>	<u>248.609</u>	<u>962.916</u>	<u>180.461</u>	<u>782.455</u>

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản doanh thu nhận trước cho nhiều năm từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho, thuê mặt bằng tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	32.802.010.000	17,78	32.802.010.000	17,78
Vốn góp của các đối tượng khác	151.029.080.000	81,85	151.029.080.000	81,85
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,37	680.000.000	0,37
	<u>184.511.090.000</u>	<u>100,0</u>	<u>184.511.090.000</u>	<u>100,0</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	184.511.090.000	184.511.090.000
- Vốn góp cuối năm	184.511.090.000	184.511.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.389.804.170	3.676.621.800

d) Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.451.109	18.451.109
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.451.109	18.451.109
- Cổ phiếu phổ thông	18.451.109	18.451.109
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.383.109	18.383.109
- Cổ phiếu phổ thông	18.383.109	18.383.109
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.298.281.554	3.298.281.554
Quỹ dự phòng tài chính	6.814.988.524	6.814.988.524
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.022.217.802.903	1.005.943.166.190
Doanh thu cung cấp dịch vụ	212.207.194.446	161.907.165.135
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.636.393.236	35.069.562.280
	1.242.061.390.585	1.202.919.893.555
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	915.985.050.976	846.078.109.286
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	199.155.804.254	155.867.673.020
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	5.750.004.556	31.575.005.677
	1.120.890.859.786	1.033.520.787.983
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	224.135.415	602.417.956
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	466.914.119
Cổ tức, lợi nhuận được chia	865.198.000	799.245.085
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	686.891.393	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	16.879.858.332	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	3.217.777.727
Doanh thu hoạt động tài chính khác	475.838.942	2.288.160.849
	19.131.922.082	7.374.515.736

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	83.739.538.545	86.812.167.710
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.814.177.574	127.933.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	14.877.102.191
Chi phí tài chính khác	176.694.775	987.097.957
	<u>85.730.410.894</u>	<u>102.804.301.773</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	595.731.079	714.503.432
Chi phí nhân công	1.890.586.560	2.212.024.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.274.594.523	10.654.566.161
Chi phí khác bằng tiền	197.485.910	605.961.592
	<u>9.958.398.072</u>	<u>14.187.055.872</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.728.888.552	2.913.118.896
Chi phí nhân công	30.886.069.189	34.958.372.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.718.907.660	3.971.467.569
Thuế, phí, lệ phí	866.972.183	227.169.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.682.565.595	920.009.583
Chi phí khác bằng tiền	12.368.892.803	20.727.897.559
	<u>54.252.295.982</u>	<u>63.718.035.821</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ tiền điện nước	10.953.536.145	8.040.399.170
Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu	1.770.928.735	4.179.664.834
Thu nhập từ tiền hỗ trợ	-	684.723.455
Thu nhập từ vật tư thu hồi	2.405.930.407	1.942.228.160
Thu nhập từ tiền thanh lý tài sản	59.217.994.631	6.138.656.835
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền khai thác	-	2.000.000.000
Thu nhập khác	4.358.901.373	3.334.870.280
	<u>78.707.291.291</u>	<u>26.320.542.734</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí tiền điện nước	10.812.690.087	7.974.634.162
Giá trị của vật tư xuất bán	1.521.856.202	2.988.437.664
Giá trị còn lại của TS thanh lý	33.152.141.300	1.379.986.947
Chi hỗ trợ nghỉ chế độ	60.458.000	-
Chi tiền phạt hợp đồng của Xí nghiệp thi công cơ giới	4.504.795.300	-
Tiền ủng hộ, thăm viếng	528.249.976	1.257.516.863
Chi phí khác	1.657.912.664	128.350.000
	52.238.103.529	13.728.925.636

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<u>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</u>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(12.452.292.444)	8.655.844.940
Các khoản điều chỉnh tăng	3.307.793.788	3.842.115.463
- Chi phí không hợp lệ	3.307.793.788	3.842.115.463
Các khoản điều chỉnh giảm	(865.198.000)	(799.245.085)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(865.198.000)	(799.245.085)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(10.009.696.656)	11.698.715.318
Điều chỉnh 2% thuế TNDN tạm nộp	(6.320.000)	(241.939)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.320.000)	2.924.436.891
<u>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</u>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	29.282.828.139	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	29.282.828.139	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	6.442.222.190	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.435.902.190	2.924.436.891
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.131.451.342	9.856.221.641
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.500.000.000)	(9.649.207.190)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	8.067.353.532	3.131.451.342

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	494.135.761.808	502.441.392.637
Chi phí nhân công	124.930.716.753	147.980.096.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.576.332.292	84.291.221.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.294.739.694	268.582.912.147
Chi phí khác bằng tiền	104.164.003.293	108.130.257.401
	1.185.101.553.840	1.111.425.879.676

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	34.328.964.359	-	-	34.328.964.359
Phải thu khách hàng, phải thu khác	373.982.538.105	-	-	373.982.538.105
	408.311.502.464	-	-	408.311.502.464
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	27.707.226.827	-	-	27.707.226.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	444.800.665.851	-	-	444.800.665.851
	472.507.892.678	-	-	472.507.892.678

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	709.949.212.347	497.458.690.059	110.806.686.720	1.318.214.589.126
Phải trả người bán, phải trả khác	177.389.646.567	120.272.754.491	-	297.662.401.058
Chi phí phải trả	7.841.512.255	-	-	7.841.512.255
	895.180.371.169	617.731.444.550	110.806.686.720	1.623.718.502.439
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	701.732.961.582	612.266.325.397	122.966.262.605	1.436.965.549.584
Phải trả người bán, phải trả khác	216.150.807.400	138.981.415.728	-	355.132.223.128
Chi phí phải trả	2.033.657.690	-	-	2.033.657.690
	919.917.426.672	751.247.741.125	122.966.262.605	1.794.131.430.402

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 3.

Theo khu vực địa lý:

Trong năm, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu ở Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Góp vốn vào Công ty		6.390.927.598	9.479.072.402
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty con	-	3.570.000.000
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	Công ty con	4.390.927.598	5.909.072.402
- Công ty CP Đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	2.000.000.000	-
Doanh thu bán hàng		7.028.420.951	1.684.351.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty con	4.440.811.674	1.611.355.250
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	Công ty con	2.257.838.777	63.913.250
- Công ty Cổ phần Sông Sinh	Công ty con	-	9.082.500
- Công ty CP Đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	329.770.500	-
Mua hàng		23.536.565.793	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty con	23.536.565.793	-
Thanh lý tài sản cố định		27.612.812.814	125.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty con	-	125.000.000
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	Công ty con	27.612.812.814	-
Cổ tức		320.900.000	45.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Sinh	Công ty con	142.400.000	45.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty con	178.500.000	-
Doanh thu nhận trước		-	2.767.680.000
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	Công ty con	-	2.767.680.000
Doanh thu tài chính		1.062.382.384	987.152.814
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty con	864.626.683	945.093.477
- Công ty Cổ phần Sông Sinh	Công ty con	28.770.882	42.059.337
- Công ty CP Đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	168.984.819	-
Thu nhập khác		316.207.056	945.093.477
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty con	102.436.876	945.093.477
- Công ty Cổ phần Sông Sinh	Công ty con	9.082.500	-
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	Công ty con	155.877.123	-
- Công ty CP Đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	48.810.557	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Ưông Bí	Công ty con	18.267.069.385	25.488.159.789
- Công ty Cổ phần Sông Sinh	Công ty con	473.220.970	302.050.088
- Công ty Cổ phần Núi Rùa	Công ty con	19.327.924.813	278.477.600
- Công ty CP Đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	4.763.384.504	-
Phải trả			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Ưông Bí	Công ty con	371.708.582	-
- Công ty CP Đầu tư XD An Khang	Công ty liên kết	511.964.942	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.084.919.102	953.586.507

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Bùi Thị Quế Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đinh Đức Hiền

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	749.013.462.412	624.630.552.736	9.616.884.114	3.816.828.239	10.830.353.442	1.397.908.080.943
Số tăng trong năm	113.727.508.564	32.657.528.446	-	88.500.000	-	146.473.537.010
- Mua trong năm	2.477.358.064	655.200.000	-	88.500.000	-	3.221.058.064
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	107.798.359.034	23.234.265.448	-	-	-	131.032.624.482
- Phân loại lại	3.451.791.466	6.744.426.635	-	-	-	10.196.218.101
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.023.636.363	-	-	-	2.023.636.363
Số giảm trong năm	(24.373.799.597)	(36.584.573.923)	(95.238.095)	(721.179.136)	(307.012.789)	(62.081.803.540)
- Giám khác	(9.162.601.420)	(2.008.401.182)	-	(196.590.472)	-	(11.367.593.074)
- Thanh lý, nhượng bán	(8.466.771.542)	(31.124.381.275)	(95.238.095)	(524.588.664)	(307.012.789)	(40.517.992.365)
- Phân loại lại	(6.744.426.635)	(3.451.791.466)	-	-	-	(10.196.218.101)
Số dư cuối năm	838.367.171.379	620.703.507.259	9.521.646.019	3.184.149.103	10.523.340.653	1.482.299.814.413
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	283.021.598.672	342.608.439.151	6.985.682.277	3.635.996.395	4.073.136.335	640.324.852.830
Số tăng trong năm	56.486.977.849	34.031.182.456	989.111.914	111.779.777	1.375.226.208	92.994.278.204
- Khấu hao trong năm	53.116.636.783	32.007.546.093	989.111.914	111.779.777	1.375.226.208	87.600.300.775
- Phân loại lại	3.370.341.066	-	-	-	-	3.370.341.066
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.023.636.363	-	-	-	2.023.636.363
Số giảm trong năm	(3.704.701.955)	(7.603.002.370)	(90.476.214)	(700.859.136)	(307.012.789)	(12.406.052.464)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.689.820.122)	(3.779.252.304)	(90.476.214)	(524.588.664)	(307.012.789)	(8.391.150.093)
- Phân loại lại	-	(3.370.341.066)	-	-	-	(3.370.341.066)
- Giám khác	(14.881.833)	(453.409.000)	-	(176.270.472)	-	(644.561.305)
Số dư cuối năm	335.803.874.566	369.036.619.237	7.884.317.977	3.046.917.036	5.141.349.754	720.913.078.570
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	465.991.863.740	282.022.113.585	2.631.201.837	180.831.844	6.757.217.107	757.583.228.113
Tại ngày cuối năm	502.563.296.813	251.666.888.022	1.637.328.042	137.232.067	5.381.990.899	761.386.735.843

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 761.386.735.843 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 184.715.827.267 đồng.

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	3.298.281.554	11.554.687.565	8.595.771.916	680.178.000	209.664.008.551									
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.731.408.049	-	-	-	-	-	-	5.731.408.049	-	-	-	14.877.102.191
Tăng khác	-	-	-	-	-	14.877.102.191	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(680.178.000)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.267.573.187)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.267.573.187)	-	-	-	-	(4.267.573.187)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(14.877.102.191)	(4.739.699.041)	-	-	-	-	-	(402.116.153)	-	-	-	-	(20.018.917.385)
Số dư cuối năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	3.298.281.554	6.814.988.524	9.657.490.625	-	205.305.850.219									
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	10.394.633.505	-	-	-	-	-	-	10.394.633.505	-	-	-	22.062.043.952
Tăng khác (1)	-	-	-	-	-	21.871.501.073	-	-	-	-	-	-	190.542.879	-	-	-	-	(3.343.250.407)
Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.343.250.407)	-	-	-	-	(21.871.501.073)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(21.871.501.073)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	3.298.281.554	6.814.988.524	16.899.416.602	-	212.547.776.196									

Ghi chú

(1) Tăng khác 190.542.879 đồng là theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị bán giao số lỗ của Xi nghiệp Xây dựng Hạ Long trả về Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang.

(2) Bao gồm:

- Chi trả cổ tức 2012 cho cổ đông theo Nghị Quyết 10/NQ - HĐQT ngày 18/02/2014 với tỷ lệ 1,3% là: 2.389.804.170 đồng;

- Trả cổ tức cho cổ đông liên doanh (theo QĐ của Hội đồng Liên doanh) là: 853.446.237 đồng;

- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty là: 100.000.000 đồng.

Phụ lục 3 : BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU - THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Sản xuất xi măng VND	Xây dựng VND	Sản gát, bóc xúc, vận chuyển VND	Sản xuất than VND	Sản xuất đá VND	Khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	623.760.608.051	9.951.546.909	212.347.972.996	202.551.233.574	35.127.660.669	158.322.368.386	1.242.061.390.585
Giá vốn	568.268.249.566	8.065.158.229	199.296.582.804	163.367.707.007	30.796.905.957	151.096.256.223	1.120.890.859.786
Lợi nhuận gộp về bán hàng	55.492.358.485	1.886.388.680	13.051.390.192	39.183.526.567	4.330.754.712	7.226.112.163	121.170.530.799
Tổng chi phí mua TSCĐ							116.854.972.144
Tài sản bộ phận							1.822.623.830.740
Tài sản không phân bổ							130.809.182.866
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	1.953.433.013.606
Nợ phải trả của các bộ phận							1.740.885.237.410
Nợ phải trả không phân bổ							-
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	1.740.885.237.410